

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/DS-PT
Ngày 18/8/2022
“*V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

- *T1 phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Ứng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tài Sử;

Ông Bùi Danh Đại

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trừ Minh Quốc – Là Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa:* Ông Dương Phúc Trường - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 tháng 6 và ngày 18 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 4 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị Thu T, địa chỉ: Thôn 7, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện theo ủy Q của nguyên đơn: Ông Hoàng Quốc T, địa chỉ: Tổ 7, khu phố L, phường T, T1 phố B, tỉnh Đồng Nai – Vắng mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Tiến T1 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân L.

Địa chỉ: Thôn 11, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị L – Có mặt.

Địa chỉ: Thôn 11, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

Người bảo vệ Q và lợi ích hợp pháp của bà Linh: Ông Nguyễn Văn H, văn phòng luật sư N, đoàn luật sư tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Địa chỉ: Đường N, tổ 2, phường N, T1 phố G, tỉnh Đắk Nông;

- Bà Màng Thị Hải A – Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 11, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

- Ông Nguyễn Văn Q – Có mặt.

Địa chỉ: Thôn 7, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

- Chị Nguyễn Thị Ánh Nguyệt – Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 13, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

Do có kháng cáo của ông Nguyễn Tiến T1 và bà Nguyễn Thị L, là bị đơn và người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và đại diện theo ủy Q trình bày:

Vào ngày 12/7/2016, bà Vũ Thị Thu T và ông Nguyễn Tiến T1, chủ DNTN L đã ký kết “*Hợp đồng thuê thiết bị*” số 12/07/2016/HĐTTB, ngày 12/7/2016, nội dung DNTN L thuê xe Đào (*xe đào số Đào 292 và xe số Đào 402*) của bà Vũ Thị Thu T, thực hiện công việc xúc đất đá lên xe của DNTN L để san lấp mặt bằng tại các công trình của DNTN L nhận thầu lại từ các nhà thầu khác.

Trong thời gian thuê xe của bà Vũ Thị Thu T, ông Nguyễn Tiến T1 đã nhiều lần chốt công nợ và T toán tiền cho bà T. Tuy nhiên đến 02 lần quyết toán chốt công nợ vào tháng 8/2017, chốt số nợ 300.972.870 đồng và ngày 09/7/2018, chốt số nợ 342.199.190 đồng (*do bà Nguyễn Thị L xác nhận nợ thay cho ông Nguyễn Tiến T1*), ông T1 không T toán chi phí thuê xe cho bà T, do đó bà Vũ Thị Thu T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Tiến T1 trả lại cho bà T số tiền 643.172.060 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Tiến T1 trình bày:

Ông T1 thừa nhận xác lập với bà Vũ Thị Thu T hợp đồng thuê thiết bị như bà T đã trình bày, DNTN L do ông Nguyễn Tiến T1 làm chủ (*Sau này đổi tên T1 Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng L, có địa chỉ: Thôn 11, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Tiến T1.*) có thuê 02 xe Đào của bà Vũ Thị Thu T để xúc đất đá lên xe Ben của DNTN L san lấp mặt bằng tại VinPerland Nha Trang (*tại T1 phố Ng, tỉnh Khánh Hòa*) và công trình điện Nhôm Nhân Cơ (*tại huyện Đ, Đắk Nông*) với đơn giá 7.600 đồng/m², hoặc tính theo giờ vận hành của xe Đào (*dao động từ 650.000đ đến 800.000đ/h, tùy theo xe và thời điểm thực hiện*). Hai bên sẽ chốt khối lượng đất đá lên từng xe và chốt công nợ theo công trình. Tuy nhiên ông Nguyễn Tiến T1 chỉ là người đứng ra ký kết hợp đồng còn việc thực hiện hợp đồng là bà Nguyễn Thị L (*là chị gái ruột của ông T1*). Ông T1 chỉ đứng ra ký về mặt giấy tờ, việc làm ăn chi tiết, cụ thể và trách nhiệm chính thuộc về bà Nguyễn Thị L, ông T1 không có liên quan gì về việc thực hiện hợp đồng nói trên. Ông T1 cũng cho rằng vợ ông là bà Màng Thị Hải A không biết gì về việc ông ký kết hợp đồng với bà Vũ Thị Thu T.

Người có Q lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:, Ông Nguyễn Tiến T1 (em ruột bà) là người ký hợp đồng thuê xe Đào của bà Vũ Thị Thu T còn bà (L) là người đứng ra điều hành và T toán tiền cho bà T, bà (L) khẳng định bà là người điều hành trực tiếp DNTN L và hưởng mọi lợi nhuận, chịu mọi trách nhiệm phát sinh từ hoạt động của DNTN L bao gồm cả việc thực hiện hợp đồng thuê thiết bị được ông Nguyễn Tiến T1- chủ DNTN L ký kết với bà Vũ Thị Thu T, cụ thể DNTN L thuê của bà T 02 xe Đào (*xe Đào số Đào 292 và xe số Đào 402*), công việc cụ thể là ông Nguyễn Văn Q là người trực tiếp điều khiển các xe Đào mức đất đá lên xe của DNTN L để san lấp mặt bằng tại Đảo VinPerland Nha Trang và Công trình điện Nhôm Nhân Cơ. Sau khi chốt khối lượng tính bằng m³ hoặc được tính theo giờ thì DNTN L sẽ thanh toán tiền cho bà T. Ông Nguyễn Văn Q là người làm cho bà T (*trực tiếp vận hành 02 xe Đào*), phương thức T toán là chuyển khoản và T toán tiền mặt. Đơn giá 8.800/m³, thời gian thực hiện từ năm 2016 đến 2017. Bà Linh là người điều hành trực tiếp nhận khối lượng và chốt với bà Vũ Thị Thu T, sau đó bà Linh thanh toán theo khối lượng đã chốt với bà T. Tuy nhiên bà Linh cho rằng bà đã thanh toán hết tiền nợ cho bà Vũ Thị Thu T, do đó bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T đối với ông Nguyễn Tiến T1.

- *Ông Nguyễn Văn Q trình bày:* Ông là người làm công cho bà T, vận hành, quản lý các xe Đào cho bà Vũ Thị Thu T (*đối với xe Đào 292 và xe Đào 402*) và thay mặt bà T thực hiện hợp đồng, có nhiệm vụ mức đất đá theo khối lượng và đối chiếu số lượng đất đá mức lên xe Ben (*của DNTN L*) và tạm ứng tiền vận hành xe. Ông trực tiếp vận hành 02 xe Đào nói trên của bà T tại Công trình đảo VinPerland N(*Khánh Hòa*) và công trình điện Nhôm Nhân Cơ (*Đắk Nông*), hàng ngày DNTN L giao bằng khối lượng đất đá phải xúc trong ngày, ông Q thực hiện công việc trong ngày sau đó đối chiếu theo tháng và bà T ký xác nhận với kế toán của DNTN L để nhận tiền. Ông chỉ xác định khối lượng đất đá đã xúc còn bà T là chốt nợ với DNTN L. Việc xác nhận khối lượng đất đá từng ngày do nhiều người khác nhau của DNTN L (*ông không nhớ tên tuổi cụ thể mà chỉ biết là người của DNTN L nên không thể cung cấp được tên tuổi và địa chỉ*) thực hiện, sau đó chị Nguyễn Thị Ánh Nguyệt là kế toán DNTN L sẽ đối chiếu với ông Q và ông Q thống nhất lại với bà T để bà T chốt nợ với ông T1 và bà Linh.

- *Chị Nguyễn Thị Ánh N= trình bày:* Chị (N=) là kế toán thời vụ cho DNTN L, được bà L= tuyển dụng, tuy nhiên chị N= chỉ xác nhận chốt khối lượng theo yêu cầu của bà L=, chị N= không có mặt tại Công trường mà làm việc tại Văn phòng Trụ sở của DNTN L (*Thôn 11, xã Nhân Cơ, huyện Đ*), chốt khối lượng đất đá theo cung cấp của người của DNTN L tại Công trường gửi về. Ngoài ra chị không biết và không liên quan đến vấn đề gì khác đối với yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Thu T đối với ông Nguyễn Tiến T1.

Tại bản án số: 07/2022/DS-ST ngày 21/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông đã tuyên xử:

“Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Thu T

Buộc ông Nguyễn Tiến T1 và bà Màng Thị Hải Á phải trả cho bà Vũ Thị Thu T số tiền 643.172.060 đ (Sáu trăm bốn mươi ba triệu một trăm bảy mươi hai nghìn không trăm sáu mươi đồng)”.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/3/2022 ông Nguyễn Tiến T1 – Chủ DNTN L và bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. ông Nguyễn Tiến T1 – Chủ DNTN L đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết không buộc ông cùng vợ là bà Màng Thị Hải Á phải trả nợ cho bà T; bà Nguyễn Thị L kháng cáo cho rằng đã trả toàn bộ số nợ trên và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông, bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đồng thời cung cấp tài liệu, chứng cứ mới là 02 giấy “biên nhận tiền” thể hiện vào ngày 23/10/2017 đã trả được 150.000.000 đồng và ngày 15/9/2018 đã trả được 300.000.000 đồng và đề nghị Tòa án giải quyết khấu trừ các khoản đã trả này. Đồng thời, giải thích việc cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ mới tại phiên tòa phúc thẩm là vì trở ngại khách quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm mở ngày 16/6/2022, phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Q thừa nhận chữ ký trong 02 giấy “biên nhận tiền” do bà L cung cấp là của ông viết ký tên nhưng ông đề nghị trung cầu giám định tuổi mực đối với giấy “biên nhận tiền” ngày 15/9/2018. HĐXX quyết định tạm ngừng phiên tòa và quyết định trung cầu giám định tư pháp theo yêu cầu nêu trên. Tại phiên tòa hôm nay, ông Q không đồng ý với công văn trả lời kết quả giám định và đề nghị HĐXX giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 và bà L thống nhất ông T1 sẽ chịu trách nhiệm trả số nợ còn lại chưa trả cho bà T sau khi khấu trừ số tiền 450.000.000 đồng đã trả theo quy định pháp luật, bà L thừa nhận là người đại diện cho ông T1 - Chủ DNTN L xác nhận công nợ và T toán quá trình thực hiện hợp đồng giữa các bên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Tiến T1 – Chủ DNTN L và bà Nguyễn Thị L, Sửa bản án sơ thẩm số: 07/2022/HNGĐ-ST ngày 21/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R’lấp, tỉnh Đắk Nông theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Tiến T1 – Chủ DNTN L phải trả cho bà Vũ Thị Thu T số tiền 193.172.060 đồng, đồng thời xác định lại nghĩa vụ chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ nội dung tại Điều 1 của hợp đồng thuê thiết bị các bên đã ký kết ngày 12/7/2016 thì: “1. Bên A thuê bên B đào xúc đất, đá lên ô tô để san lấp mặt bằng theo yêu cầu của bên A; 2. Đơn giá: 7.600đ/m³ đào xúc đất, đá lên ô tô tải ben”. Như vậy, có cơ sở xác định đây là hợp đồng dịch vụ theo quy định tại Điều 518 Bộ luật dân sự 2005 (nay tương ứng với Điều 513 Bộ luật dân sự năm 2015). Tuy nhiên cấp sơ thẩm xác định tranh chấp hợp đồng thuê tài sản theo quy định tại Điều 472 và tại phần quyết định áp dụng Điều 483 Bộ luật dân sự năm 2015 là áp dụng pháp luật không đúng. Do vậy, cấp phúc thẩm cần xác định lại cho đúng quan hệ pháp luật các bên tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” theo quy định Điều 513 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ vì cho rằng bị thất lạc mới tìm thấy là có lý do chính đáng phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 287 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét.

[2]. Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Tiến T1 – Chủ DNTN L và bà Nguyễn Thị L:

[2.1]. Giữa bà Vũ Thị Thu T với ông Nguyễn Tiến T1 – Chủ DNTN L có xác lập hợp đồng thuê thiết bị số 12/07/2016/HĐTTB, ngày 12/7/2016 các bên thừa nhận và thống nhất các Điều khoản theo hợp đồng. Do đó, hợp đồng này giữa các bên là hợp pháp. Quá trình thực hiện hợp đồng hai bên đã chốt công nợ cuối cùng, cụ thể: tháng 8/2017 chốt số nợ là 300.972.870 đồng và ngày 09/7/2018 chốt số nợ 342.199.190 đồng (*do bà Nguyễn Thị L đại diện ông Nguyễn Tiến T1 – Chủ DNTN L xác nhận nợ*).

[2.2]. Mặc dù, quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm ông T1 và bà L đều cho rằng ông T1 chỉ là người ký Hợp đồng và bà Linh là người đại diện điều hành mọi hoạt động của DNTN L nhưng không có văn bản ủy quyền, thực tế bà L là người T toán tiền, xác nhận khối lượng công việc, chốt công nợ với bà T nhưng cho rằng bà L mới là người chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm giữa ông T1 và bà L thừa nhận và thống nhất với nhau bà L là người đại diện cho DNTN L trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng các bên đã ký kết nêu trên và ông T1 công nhận số nợ của DNTN L đối với bà T theo số tiền bà L đã xác nhận công nợ và chấp nhận việc trả nợ sau khi khấu trừ số tiền đã trả theo chứng cứ bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm với số tiền còn nợ chưa trả là 193.172.060 đồng sau khi khấu trừ số tiền đã trả là 450.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 142 Bộ luật dân sự.

[2.3]. Xét chứng cứ bổ sung tại phiên tòa thì thấy: Giấy biên nhận tiền ngày 23/10/2017 do anh Nguyễn Văn Q ký nhận 150.000.000 đồng, tại phiên tòa anh Q thừa nhận và cho rằng số tiền này nhận để mua nhiên liệu, mua phụ tùng sửa chữa xe bị hỏng và tiền ăn uống trong quá trình thực hiện hợp đồng, nội dung này bà T

không có ý kiến phản bác gì. Do vậy đối chiếu với bản đối chiếu công nợ tháng 8 năm 2017 thì số tiền 150.000.000 đồng này bà Linh khai khấu trừ vào số nợ 300.972.870 đồng là phù hợp, có căn cứ.

Đối với giấy nhận tiền đề ngày 15 tháng 9 năm 2018 với số tiền 300.000.000 đồng do anh Q ký nhận, anh Q thừa nhận chữ ký của mình và mục đích nhận tiền cũng để mua nhiên liệu, mua phụ tùng sửa chữa xe bị hỏng và tiền ăn uống, bà T không có ý kiến gì số tiền ông Q ký nhận. Tuy nhiên, ông Q có nghi ngờ thời gian viết giấy nhận tiền ngày 15 tháng 9 năm 2018 là không đúng với thời điểm nhận tiền nên đã yêu cầu trung cầu giám định tuổi mực. Tại công văn 177/C09C (Đ2) ngày 28/7/2022 của Phân Viện khoa học hình sự tại T1 phố Đà Nẵng đã trả lời không có cơ sở để giám định. Do vậy, căn cứ vào giấy biên nhận tiền do ông T viết ông Q ký nhận đề ngày 15 tháng 9 năm 2018 là có căn cứ nên được khấu trừ vào số nợ các bên đã xác nhận công nợ. Như vậy, việc bị đơn thừa nhận số tiền còn nợ nguyên đơn 643.172.060 đồng và đã trả hai lần tổng cộng là 450.000.000 đồng, còn nợ 193.172.060 đồng (643.172.060 đồng - 450.000.000 đồng) là có căn cứ.

Tại phiên tòa bà T không có ý kiến gì phản bác việc ông Q nhận tiền và căn cứ vào tài liệu đối chiếu khối lượng công việc và số tiền mà kế toán của Doanh nghiệp tư nhân L với ông Q đại diện cho bà T ký xác nhận và bà T đã sử dụng kết quả đối chiếu của ông Q để nhận T toán tiền trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng giữa các bên. Như vậy, mặc dù ông Q thực hiện không có văn bản ủy Q của bà T nhưng bà T công nhận không phản đối gì nên số tiền ông Q đã nhận từ phía DNTN L trong quá trình thực hiện hợp đồng được ghi nhận và khấu trừ vào số nợ của bị đơn đối với nguyên đơn là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 142 Bộ luật dân sự.

Việc cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu chứng cứ các đương sự cung cấp đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền 643.172.060 đồng là phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn và người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả số tiền 450.000.000 đồng, đây là tình tiết mới tại phiên tòa và có căn cứ để chấp nhận nên cần phải sửa bản án sơ thẩm cho đúng theo quy định của pháp luật.

[2.4]. Theo đơn khởi kiện, bà T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Tiến T1 – Chủ DNTN L phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ chưa trả và theo bản cam kết ngày 20/6/2017, trước khi chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng L thì Chủ DNTN L có cam kết: *“Chịu hoàn toàn trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả các khoản nợ chưa T toán của doanh nghiệp tư nhân L”* là phù hợp theo quy định tại Điều 183 và Điều 185 Luật Doanh nghiệp. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Tiến T1 và vợ là bà Màng Thị Hải Á cùng liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T là không đúng, có sự nhầm lẫn trong việc áp dụng pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L cho rằng bà đã trả đủ tiền cho bà Vũ Thị Thu T là không phù hợp. Bởi, tài liệu chứng cứ cung cấp bổ sung chỉ chứng minh đã trả được 450.000.000 đồng, số tiền ông Nguyễn Tiến T1 - Chủ DNTN L còn phải có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị Thu T là 193.172.060 đồng.

[4]. Từ những vấn đề nhận định, phân tích nêu trên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Tiến T1 - Chủ DNTN L. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát sửa bản án sơ thẩm là phù hợp. Do vậy, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 21/2/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắc R'láp, tỉnh Đắk Nông đối với nội dung không buộc bà Màng Thị Hải A cùng có trách nhiệm trả khoản tiền nợ phát sinh từ hợp đồng do ông Nguyễn Tiến T1 - Chủ DNTN L ký kết với bà T. Buộc ông Nguyễn Tiến T1 - Chủ DNTN L phải trả cho bà Vũ Thị Thu T số tiền còn chưa T toán là 193.172.060 đồng.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho người kháng cáo số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Tiến T1 – Chủ DNTN L. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 21/2/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắc R'láp, tỉnh Đắk Nông.

Áp dụng khoản 1 Điều 142, Điều 513, Điều 515 và Điều 519 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 183 và Điều 185 Luật Doanh nghiệp năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Thu T.

Buộc ông Nguyễn Tiến T1 – Chủ DNTN L phải trả cho bà Vũ Thị Thu T số tiền 193.172.060 đồng (*Một trăm chín mươi ba triệu một trăm bảy mươi hai nghìn không trăm sáu mươi đồng*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Tiến T1 – Chủ DNTN L phải chịu số tiền 9.658.603 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Vũ Thị Thu T phải chịu 22.000.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 14.463.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002874, ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk R’lấp, tỉnh Đắk Nông.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Trả lại cho bà Nguyễn Thị Xuân L số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên số 0004747 ngày 31/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Rlấp, tỉnh Đắk Nông. Trả lại cho ông Nguyễn Tiến T1 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên số 0004748 ngày 31/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Rlấp, tỉnh Đắk Nông.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có Q thỏa thuận thi hành án, Q yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk R’lấp;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Nguyễn Anh Ủng